

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD & ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD & ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD & ĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	12 lớp học theo chương trình GDPT 2018	12 lớp học theo chương trình GDPT 2018	11 lớp học theo chương trình GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS từ đầu năm học: Thông báo kế hoạch của nhà trường, các chỉ tiêu phấn đấu thi THPTQG đỗ Tốt nghiệp, đỗ Đại học; Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua thường trực Ban đại diện CMHS của trường, của lớp; qua Trang web nhà trường, tin nhắn điện thoại hàng ngày giữa nhà trường, GVCN và phụ huynh học sinh; -Yêu cầu thái độ học tập của HS trong việc tuân thủ nội quy, quy chế và trong học tập: tích cực, chủ động, sáng tạo, dành nhiều thời gian cho việc tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đoàn thanh niên phát động phong trào làm việc tốt, duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ, tập thể dục giữa giờ; - Tổ chức nhiều hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD trải nghiệm, hướng nghiệp (theo kế hoạch) cho học sinh; - Tổ chức phát động phong trào thi đua nhân các ngày lễ lớn.		
TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: >70% Khá: > 20% TB: <5% Yếu: Không có	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi:>75% Khá: > 20% TB: <3% Yếu: Không có	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi:>80% Khá: < 15% TB: <0% Yếu: Không có 100% học sinh đủ ĐK dự thi TN THPT. 100% HS được tư vấn phân luồng sau TN
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Duy trì sĩ số: 99,5%; Hạn chế HS bỏ học và lưu ban	Duy trì sĩ số 99,5%; Hạn chế HS bỏ học và lưu ban	100% HS đỗ đại học, cao đẳng. Tư vấn cho học sinh tiếp tục học các trường đào tạo nghề

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thư trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Giáo sư Đinh Ngọc Giệp

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	483			483
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	480 (99,38%)			480 (99,38%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,62%)			3 (0,62%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0			0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1095	538	557	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1082 (98,81%)	531 (98,7%)	551 (98,92%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13 (1,19%)	7 (1,3%)	6 (1,08%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	483			483
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				482 (99,79%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				1 (0,21%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1095	538	557	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	879 (80,27%)	442 (82,16%)	437 (78,46%)	
2	Khá	214	96	118	



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)	(19,5%)	(17,84%)	(21,18%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,18%)	0	2 (0,36%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1578	538	557	483
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1578 (100%)	538	557	483
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	483			483
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	479 (99,17%)			479 (99,17%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,83%)			4 (0,83%)
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1095	538	557	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	155 (14,15%)	76 (14,13%)	79 (14,18%)	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	684 (62,47%)	353 (65,61%)	331 (59,43%)	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,57%)	1 (0,18%)	8 (1,43%)	
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,39%)	1 (0,18%)	21 (3,77%)	
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,13%)	2 (0,37%)	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	109			
1	Cấp huyện	0			
2	Cấp thành phố	103			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	483			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	483			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				

VA
JNG
: HC
: HQT
: PHQT
HAI

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	483			483
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	748/830	249/289	268/289	231/252
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	6	2	3	1

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Điền sĩ. *Dinh Hồng Giệp*



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,8	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.913,8 m ²	3,2
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	300 m ²	0,216
VI	Tổng diện tích các phòng	1640 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ² /phòng	1,1m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	250 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	50 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	02	100 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		01 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11		01 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12		01 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác : Màn hình led	01	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	01

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	00	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	00	
5	Thiết bị khác (Máy ảnh 01, camera 01)	01	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

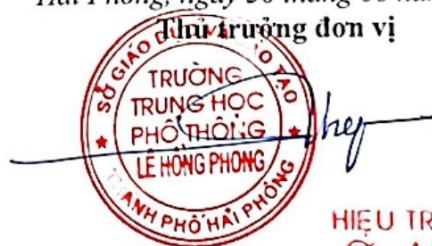
XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		01		01	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Hiệu trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Hồng Giệp

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2023-2024**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	74	1	23	44	0	1	5	1	17	48	1	57	2	1	
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	64		21	43					15	42		54	2	1	
1	Toán học	12		4	8					4	7		10		1	
2	Vật lý	5		4	1					2	2		4			
3	Hóa học	6		4	2					2	3		4	1		
4	Sinh học	3		1	2					1	2		2	1		
5	Ngữ văn	9		7	2					2	6		8			
6	Lịch sử	5			5					2	2		4			
7	Địa lý	3			3					1	2		3			
8	Kỹ thuật nông nghiệp	0			0											
9	Kỹ thuật công nghiệp	1			1						1		1			
10	KTPL	2			2						2		2			
11	Giáo dục thể chất	4			4						4		4			
12	Giáo dục Quốc phòng	2			2						2		2			
13	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8		1	7					1	6		7			
14	Tin học	3			3						3		3			
15	Âm nhạc	1			1											
II	Cán bộ quản lý	3	1	2					1	2			3			
1	Hiệu trưởng	1	1						1				1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2			2			
III	Nhân viên	7			1		1	5			1					
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1						1					
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1					1					1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	NV bảo vệ, tạp vụ	4						5								

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2024



Phó hiệu trưởng đơn vị

Thay Hiệu trưởng
Đinh Keno Giệp

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023-2024 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	01/08/2023-> 17/8/2023	GV, nhân viên	22	Bồi dưỡng kết nạp Đảng và Bồi dưỡng nhận thức về Đảng	Tập trung	Chứng nhận
2	Tháng 10/2023 -> Tháng 11/2023	Giáo viên	02	Bồi dưỡng kỹ năng Lãnh đạo cấp phòng	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
3	Tháng 6/2023 -> Tháng 9/2024	Giáo viên	(Dự kiến) 03	Cao học	Vừa học, vừa làm	Thạc sỹ
4	Tháng 6/2024 -> Tháng 9/2025	Giáo viên	(Dự kiến) 03	Cao học	Vừa học, vừa làm	Thạc sỹ
5	Tháng 6/2025 -> Tháng 9/2026	Giáo viên	(Dự kiến) 03	Cao học	Vừa học, vừa làm	Thạc sỹ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Phụ trường đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Tiến sĩ. Đinh Hồng Việt

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách và các khoản thu
6 tháng đầu năm 2024 của trường THPT Lê Hồng Phong

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi ngân sách và các khoản thu 6 tháng đầu năm 2024 của Trường THPT Lê Hồng Phong (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: trên trang website, bảng tin Hội đồng của Trường THPT Lê Hồng Phong

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, kế toán, cá nhân có liên quan nhà trường căn cứ Quyết định này ./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cổng TTĐT trường;
- Lưu: KT, VP.

HIỆU TRƯỞNG



ĐINH HỒNG TIỆP

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số ...38.../QĐ – LHP ngày. 30/...6./2024 của trường THPT Lê Hồng Phong)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	3	3	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	241.310.365	241.310.365	100	100
1.2	Mức thu : 125.000đ/học sinh/tháng	0	0	100	100
1.3	Ngân sách nhà nước cấp	0	0	100	100
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	241.310.365	241.310.365	100	100
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	0	0	100	100
1.6	Số chi trong năm	239.565.911	239.565.911	100	100
	Trong đó: - Bồi sung chi lương	103.886.926	103.886.926	100	100
	- Chi thường, thanh toán khác cho cá nhân	93.765.000	93.765.000	100	100
	- Chi dịch vụ, vật tư VP, thông tin, hội	0	0	100	100
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	0	100	100
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	41.082.385	41.082.385	100	100
	- Chi khác (khen thưởng, dịch vụ, cấp	831.600	831.600	100	100
1.7	Số dư cuối năm	1.744.454	1.744.454	100	100
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với				
2	Dạy thêm học thêm, ôn đại học, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Dạy thêm, học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	484.163.308	484.163.308	100	100
2.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết	0	0	100	100
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6.568.303.059	6.568.303.059	100	100
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	7.052.466.367	7.052.466.367	100	100
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	7.052.466.367	7.052.466.367	100	100
2.1.6	Số chi trong năm	6.193.254.770	6.193.254.770	100	100
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, quản lý	5.213.918.969	5.213.918.969	100	100
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	175.901.052	175.901.052	100	100
	- Chi phúc lợi	318.153.200	318.153.200	100	100
	- Chi khen thưởng	182.400.000	182.400.000	100	100
	- Thuế TNDN	236.918.349	236.918.349	100	100
	- Chi khác:.....	65.963.200	65.963.200	100	100
2.1.7	Số dư cuối năm	859.211.597	859.211.597	100	100
2.2	Học nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.621.400	4.621.400	100	100
2.2.2	Tổng số thu trong năm	0	0	100	100
2.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.621.400	4.621.400	100	100
2.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	0	100	100

2.2.5	Số chi trong năm	0	0	100	100
	Trong đó: - Chi giáo viên dạy nghề	0	0	100	100
	- Chi quản lý, chỉ đạo, thu tiền...	0			
2.2.6	Số dư cuối năm	4.621.400	4.621.400	100	100
3	Tiền gửi xe đạp học sinh			100	100
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	98.628.448	98.628.448	100	100
3.2	Mức thu: (xe đạp: 30.000đ/tháng, xe điện:	0	0	100	100
3.3	Tổng số thu trong năm	386.340.000	386.340.000	100	100
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	484.968.448	484.968.448	100	100
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	386.340.000	386.340.000	100	100
3.6	Số chi trong năm	258.532.000	258.532.000	100	100
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	142.500.000	142.500.000	100	100
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0	0	100	100
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	116.032.000	116.032.000	100	100
	- Chi phúc lợi	0	0	100	100
	- Chi khác:.....	0	0	100	100
3.7	Số dư cuối năm	226.436.448	226.436.448	100	100
4	Tiếng anh NN			100	100
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	233.751.443	233.751.443	100	100
4.2	Mức thu: 40.000đ/tiết	0	0	100	100
4.3	Tổng số thu trong năm	1.073.600.000	1.073.600.000	100	100
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.307.351.443	1.307.351.443	100	100
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.307.351.443	1.307.351.443	100	100
4.6	Số chi trong năm	1.193.426.338	1.193.426.338	100	100
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	1.038.272.000	1.038.272.000	100	100
	- Chi hoạt động sự nghiệp	24.698.338	24.698.338	100	100
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	130.456.000	130.456.000	100	100
	- Chi GVCN				
4.7	Số dư cuối năm	113.925.105	113.925.105	100	100
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Trông giữ xe đạp				
2	Tiêng anh NN				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi lương, bảo hiểm,...				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.235.542.282	6.235.542.282	100	100
	Chi lương, bảo hiểm,...	5.321.527.473	5.321.527.473	100	100
	Chi điện, nước, công tác phí,...	280.623.913	280.623.913	100	100
	Chi thanh toán cá nhân	72.304.000	72.304.000	100	100
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	185.974.696	185.974.696	100	100
	Chi mua sắm sửa chữa	97.356.600	97.356.600	100	100
	Chi khác	277.755.600	277.755.600	100	100
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
II	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

HmS
Hàng Thị Mai Lâm

HP....., ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Tiến sĩ. Đinh Hồng Giệp